UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN THƯỜNG XUÂN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12 /QĐ-UBND	*Thường Xuân, ngày 08 tháng 01năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố công khai số liệu dự toán toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương huyện Thường Xuân năm 2015

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân số 11/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/NQ-HĐND ngày 26/12/2014 của Hội đồng nhân dân huyện Thường Xuân khóa XIX, kỳ họp thứ 10 về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương huyện Thường Xuân năm 2015.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cầm Bá Xuân

Nơi nhận:
- Như Điều 3 quyết định (để t/h);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở tài chính (để b/c);
- TT huyện ủy (để b/c);
- TT HĐND huyện (để b/c);
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện ;
- Ban KT huyện ủy, HĐND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

Phụ biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 12 /QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2015	Ghi chú
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN:**	**47.453.090**	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	47.453.090	
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu		
3	Thu từ viện trợ không hoàn lại		
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN:**	**444.509.801**	
1	Thu điều tiết cân đối ngân sách huyện	45.783.789	
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	45.363.355	
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	420.434	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	397.337.000	
	- Bổ sung cân đối	348.996.000	
	- Bổ sung mục tiêu	45.632.000	
	- Chi tiết kiệm để làm lương năm 2015	2.709.000	
3	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	1.389.012	
C	**CHI NGÂN SÁCH HUYỆN:**	**444.509.801**	
1	Chi đầu tư, đầu tư phát triển	15.800.000	
2	Chi thường xuyên	419.521.789	
	Trong đó: - Chi tiết kiệm để CCTL năm 2015	*2.709.000*	
3	Chi dự phòng	7.799.000	
4	Các khoản chi quản lý qua NSNN	1.389.012	

Phụ biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 42 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: nghìn đồng

Nội dung	Dự toán năm 2015		Ghi chú
	Tỉnh giao	Huyện giao	
A	1	2	3
A . TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	**37.451.000**	**47.453.090**	**0**
I. Thu cân đối ngân sách trên địa bàn	**37.451.000**	**46.064.078**	**0**
1. Thuế VAT	6.380.000	6.875.000	
2. Lệ phí trước bạ	3.700.000	3.700.000	
3. Thuế thu nhập cá nhân	700.000	840.000	
4. Thu cấp quyền SD đất	3.000.000	9.100.000	
5. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	500.000	587.346	
6. Thuế môn bài	386.000	386.000	
7. Phí và lệ phí	390.000	463.500	
8. Thuế tài nguyên	22.030.000	22.938.000	
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	71.357	
10. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.000	113.377	
11. Thu tại xã	50.000	50.000	
12. Thu khác ngân sách	100.000	100.000	
13. Thu từ quỹ đất công và đất công ích	0	584.498	
14. Thu khác CTN (DN+HTX, cá thể, gđ)	160.000	255.000	
II. Thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	**0**	**1.389.012**	**0**
1. Các khoản huy động đóng góp XDCSHT		600.000	
2. Các khoản phụ thu			
3. Khoản thu học phí các đơn vị SNGD		789.012	
B. TỔNG THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH HUYỆN			
C. TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)		**444.509.801**	
I. Thu cân đối ngân sách huyện		**443.120.789**	
- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%.		45.363.355	
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần (%)		420.434	
- Thu bổ sung cân đối chi thường xuyên từ ngân sách cấp trên		397.337.000	
Trong đó: - Chi tiết kiệm CCTL		*2.709.000*	
II. Thu được để lại chi quản lý qua NSNN		**1.389.012**	

Phụ biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 02 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: nghìn đồng

Nội dung	Dự Toán NSĐP 2015	Chi tiết	
		NS huyện	NS xã
A	1=2+3	2	3
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**444.509.801**	**348.470.801**	**96.039.000**
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**443.120.789**	**347.081.789**	**96.039.000**
I. Chi đầu tư phát triển	**15.800.000**	**11.800.000**	**4.000.000**
1. Chi đầu tư XDCB	15.800.000	11.800.000	4.000.000
Trong đó: - Chi cho SN Giáo dục - Đào tạo	3.200.000	3.200.000	
II. Chi thường xuyên:	**419.521.789**	**328.387.056**	**91.134.733**
1. Trợ giá các mặt hàng chính sách	0		
2. Chi sự nghiệp kinh tế	4.005.610	2.482.870	1.522.740
Trong đó: - Chi SN nông - lâm - thuỷ lợi	1.530.870	1.530.870	
- Chi SN giao thông	302.000	302.000	
- Chi SN kiến thiết thị chính	400.000	400.000	
- Chi SN khác	1.772.740	250.000	1.522.740
3. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	270.888.000	269.188.000	1.700.000
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	264.720.761	263.020.761	1.700.000
- Chi giáo dục thường xuyên và dạy nghề	6.167.239	6.167.239	
- Chi thi đua - khen thưởng	0	0	
4. Chi sự nghiệp khuyến công, Khoa học công nghệ: (35tr)	135.000	135.000	
5. Chi sự nghiệp VH - thông tin (Bao gồm SN TDTT của xã)	1.619.994	1.347.994	272.000
Trong đó: Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	139.850	139.850	
6. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	2.215.722	2.045.722	170.000
7. Chi đảm bảo xã hội	20.016.000	2.038.988	17.977.012
8. Chi sự nghiệp môi trường	615.000	190.000	425.000
9. Chi sự nghiệp y tế	22.062.000	21.796.800	265.200
10. Chi quản lý hành chính	88.443.146	22.272.003	66.171.143
- Chi quản lý Nhà nước (cấp xã bao gồm khối đoàn thể)	72.965.050	10.324.066	62.640.984
- Chi ngân sách Đảng	11.160.863	7.630.704	3.530.159
- Chi hoạt động của khối đoàn thể	4.317.233	4.317.233	
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	6.603.408	4.021.770	2.581.638
- Chi công tác Quốc phòng	4.015.000	3.821.770	193.230
- Chi công tác An ninh	2.588.408	200.000	2.388.408
12. Chi khác ngân sách, chi nguồn thu tại xã	150.000	100.000	50.000
13. Chi các nội dung phát sinh ngoài dự toán	58.909	58.909	
14. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015	2.709.000	2.709.000	
III. Dự phòng ngân sách	**7.799.000**	**6.894.733**	**904.267**
1. Ngân sách huyện	6.894.733	6.894.733	
2. Ngân sách xã	904.267		904.267
B. CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	**1.389.012**	**1.389.012**	**0**
Chi từ nguồn thu đóng góp	600.000	600.000	
Chi từ thu học phí tại các đơn vị SNGD	789.012	789.012	

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	DỰ TOÁN CHI NĂM 2015													
		Tổng số	CHI TIẾT THEO LOẠI HÌNH SỰ NGHIỆP												
			Chi QL hành chính	Chi SN kinh tế	Chi SN GD và đào tạo	Chi SN VHTT-TDTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi SN y tế	Chi SN PTTH	Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi SN KHCN và SNKC	Chi đầu tư PT	Chi sự nghiệp MT	Chi khác NS + DP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2.8	Chi tăng lương theo NĐ 31; NĐ 34;	1.253.484	1.253.484												
2.9	Chi tăng lương theo NĐ 66	449.362	449.362												
2.10	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	19.802	19.802												
2.11	Chi đặc thù	2.266.870	1.901.870												
-	Chế độ theo QĐ 1871; QĐ 1140/TU (65ĐT)	365.000					365.000								
-	KP HĐ của BCĐ quy chế dân chủ+chỉ thị 03	30.000	30.000												
-	KP chi công tác UBKT tăng thêm	20.000	20.000												
-	KP chi công tác cơ yếu tăng thêm năm 2015	13.000	13.000												
-	Chi công tác bảo vệ chính trị nội bộ	2.760	2.760												
-	Báo chí chi bô thôn, bản (141 chi bộ)	210.000	210.000												
-	KP mua 02 tạp chí của đảng	45.000	45.000												
-	Báo chí chi cho cán bộ chủ chốt (29Đ/c)	43.500	43.500												
-	P. cấp trách nhiệm theo QĐ 169 QĐ/TW	595.980	595.980												
	KP Đảng theo QĐ 99	92.000	92.000												
-	Quà tết nguyên đán cho BTV (13đ/c)	26.000	26.000												
-	Chi hội nghị BTV, BCH định kỳ	40.000	40.000												
-	KP trang phục cho BCH theo QĐ 1691	97.500	97.500												
-	KP Đại hội Đảng bộ huyện	611.290	611.290												
-	Chi công tác tiếp dân	41.720	41.720												
-	Chi Ban bảo vệ và chăm sức khỏe	33.120	33.120												
3	**Văn phòng HĐND**	**1.095.835**	**1.095.835**												
3.1	Chi theo Định mức	192.599	192.599												
3.2	Chi tăng lương theo NĐ 22; NĐ 57	55.438	55.438												
3.3	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	1.499	1.499												
3.4	Chi tăng lương theo NĐ 31; NĐ 34;	83.663	83.663												
3.5	Chi tăng lương theo NĐ 66	37.356	37.356												
3.6	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	2.220	2.220												
3.7	Chi đặc thù	723.060	723.060												
-	Phụ cấp đại biểu HĐND (38 ĐB)	209.760	209.760												
-	Hội nghị + Hoạt động HĐ	100.000	100.000												
-	Chi công tác chỉ đạo của LĐ	100.000	100.000												
-	Chi thăm hỏi ốm đau theo QĐ số 3758 tỉnh	38.300	38.300												
-	Tập huấn cho TT.HĐ các xã, TT	90.000	90.000												

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	DỰ TOÁN CHI NĂM 2015													
		Tổng số	CHI TIẾT THEO LOẠI HÌNH SỰ NGHIỆP												
			Chi QL hành chính	Chi SN kinh tế	Chi SN GD và đào tạo	Chi SN VHTT-TDTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi SN y tế	Chi SN PTTH	Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi SN KHCN và SNKC	Chi đầu tư PT	Chi sự nghiệp MT	Chi khác NS + DP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Chi hỗ trợ hội thẩm nhân dân	20.000	20.000												
-	Chi cho công tác giám sát của các ban HĐ	20.000	20.000												
-	Tiếp xúc cử chi	45.000	45.000												
-	Chi đối nội, đối ngoại	100.000	100.000												
4	**Mặt trận tổ quốc**	**917.579**	**917.579**				0								
4.1	Chi theo Định mức	325.281	325.281												
4.2	Chi tăng lương theo NĐ 22; NĐ 57; HD số 05	170.219	170.219												
4.3	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	3.084	3.084												
4.4	Chi tăng lương theo NĐ 31; NĐ 34; HD số 05	157.385	157.385												
4.5	Chi thanh toán chế độ cán bộ HĐ (01 ĐH)	30.000	30.000												
4.6	Chi tăng lương theo NĐ 66	50.442	50.442												
4.7	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	3.128	3.128												
4.8	Chi đặc thù	178.040	178.040				0								
-	KP theo QĐ số 130/QĐ-TTg	50.000	50.000												
-	Chi thanh tra nhân dân	60.000	60.000												
-	Chế độ sinh hoạt phí cho ủy viên UBMTTQ huyện theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg	23.040	23.040												
-	KP đại hội đoàn kết khu dân cư	45.000	45.000												
5	**Hội Cựu chiến binh**	**657.940**	**657.940**												
5.1	Chi theo Định mức (4 biên chế)	258.097	258.097												
5.2	Chi tăng lương theo NĐ 22; NĐ 57; HD số 05	54.551	54.551												
5.3	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	345	345												
5.4	Chi thanh toán chế độ cán bộ HĐ (01 ĐH)	30.000	30.000												
5.5	Chi tăng lương theo NĐ 31; NĐ 34;	124.235	124.235												
5.6	Chi tăng lương theo NĐ 66	43.658	43.658												
5.7	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	2.054	2.054												
5.8	Chi đặc thù	145.000	145.000												
-	Công tác đối ngoại và giao lưu hội CCB huyên Sầm Tớ, tỉnh Hủa Phăn, nước CHDCND Lào	30.000	30.000												
-	Chi tổ chức gặp mặt CCB tiêu biểu ngày truyền thống của nghành	50.000	50.000												
-	Chi hoạt động và công tác đặc thù của Nghành	65.000	65.000												
6	**Hội Nông dân**	**876.126**	**876.126**												
6.1	Chi theo Định mức	324.212	324.212												

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	DỰ TOÁN CHI NĂM 2015													
		Tổng số	CHI TIẾT THEO LOẠI HÌNH SỰ NGHIỆP												
			Chi QL hành chính	Chi SN kinh tế	Chi SN GD và đào tạo	Chi SN VHTT-TDTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi SN y tế	Chi SN PTTH	Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi SN KHCN và SNKC	Chi đầu tư PT	Chi sự nghiệp MT	Chi khác NS + DP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6.2	Chi tăng lương theo NĐ 22; NĐ 57; HĐ số 05	73.909	73.909												
6.3	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	1.348	1.348												
6.4	Chi tăng lương theo NĐ 31; NĐ 34; HĐ số 05	161.270	161.270												
6.5	Chi thanh toán chế độ cán bộ HĐ (02 ĐH)	60.000	60.000												
6.6	Chi tăng lương theo NĐ 66	48.000	48.000												
6.7	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	2.387	2.387												
6.8	Chi đặc thù	205.000	205.000												
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến Pháp luật và giao ban cụm	70.000	70.000												
-	Hội nghị biểu dương " Nông dân VN xuất sắc" và kỷ niệm 85năm thành lập ngành	65.000	65.000												
-	Chi công tác hoạt động đặc thù của hội	70.000	70.000												
7	**Hội Phụ nữ**	**852.959**	**852.959**												
7.1	Chi theo Định mức	323.689	323.689												
7.2	Chi tăng lương theo NĐ 22; NĐ 57; HĐ số 05	56.079	56.079												
7.3	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	1.021	1.021												
7.4	Chi tăng lương theo NĐ 31; NĐ 34;	141.426	141.426												
7.5	Chi thanh toán chế độ cán bộ HĐ (02 ĐH)	60.000	60.000												
7.6	Chi tăng lương theo NĐ 66	48.598	48.598												
7.7	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	2.146	2.146												
7.8	Chi đặc thù	220.000	220.000												
-	Chi thực hiện nâng cao chất lượng và năng lực của cán bộ chi tổ phụ nữ vùng dân tộc thiểu số	80.000	80.000												
-	KP thực hiện đề án " giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi con tốt"	30.000	30.000												
-	Chi kỷ niệm 18/3 và 20/10	40.000	40.000												
-	Chi hoạt động và công tác đặc thù của hội	70.000	70.000												
8	**Huyện Đoàn**	**1.012.629**	**1.012.629**												
8.1	Chi theo Định mức	321.354	321.354												
8.2	Chi tăng lương theo NĐ 22; NĐ 57; HĐ số 05	67.723	67.723												
8.3	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	1.232	1.232												
8.4	Tiền công hợp đồng	120.000	120.000												
8.5	Chi tăng lương theo NĐ 31; NĐ 34;	171.195	171.195												
8.6	Chi tăng lương theo NĐ 66	94.516	94.516												

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	DỰ TOÁN CHI NĂM 2015													
		Tổng số	CHI TIẾT THEO LOẠI HÌNH SỰ NGHIỆP												
			Chi QL hành chính	Chi SN kinh tế	Chi SN GD và đào tạo	Chi SN VHTT-TDTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi SN y tế	Chi SN PTTH	Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi SN KHCN và SNKC	Chi đầu tư PT	Chi sự nghiệp MT	Chi khác NS + DP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8.7	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	6.609	6.609												
8.8	Chi đặc thù	230.000	230.000												
-	Chi công tác hội, đội	90.000	90.000												
-	Tập huấn công tác Đoàn - Hội - Đội	35.000	35.000												
-	Chi công tác tình nguyện	65.000	65.000												
-	Hoạt động của Hội liên hiệp Thanh niên	40.000	40.000												
9	**Trạm khuyến nông**	**863.542**		**863.542**											
9.1	Chi theo Định mức	383.775		383.775											
9.2	Chi thanh toán chế độ cán bộ HĐ	156.240		156.240											
9.3	Chi tăng lương theo NĐ 22	31.325		31.325											
9.4	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	2.099		2.099											
9.5	Chi tăng lương theo NĐ 31	70.160		70.160											
9.6	Chi tăng lương theo NĐ 66	66.160		66.160											
9.7	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	3.783		3.783											
9.8	Chi mua vật tư, giống cây trồng và vật nuôi	50.000		50.000											
9.9	Chi chuyển giao khoa học	100.000		100.000											
10	**Trung tâm VHTT-TDTT**	**1.197.994**				**1.197.994**									
10.1	Sự nghiệp văn hóa thông tin+TDTT	1.058.144				1.058.144									
10.1.1	Chi theo Định mức	505.060				505.060									
10.1.2	Chi tăng lương theo NĐ 22	53.144				53.144									
10.1.3	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	3.456				3.456									
10.1.4	Chi thanh toán cán bộ HĐ (1TC;07ĐH, CĐ)	279.744				279.744									
10.1.5	Chi tăng lương theo NĐ 31	120.018				120.018									
10.1.6	Chi tăng lương theo NĐ 66	68.269				68.269									
10.1.7	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	5.453				5.453									
10.1.8	Chi đặc thù	23.000				23.000									
-	KP phòng chống bạo lực gia đình	23.000				23.000									
10.2	Sự nghiệp thể dục thể thao	139.850				139.850									
10.2.1	Chi theo Định mức	139.850				139.850									
11	**Đài phát thanh TH**	**2.045.722**							**2.045.722**						
11.1	Chi theo Định mức	790.180							790.180						
11.2	Chi tăng lương theo NĐ 22	71.330							71.330						
11.3	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	4.303							4.303						

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	DỰ TOÁN CHI NĂM 2015													
		Tổng số	CHI TIẾT THEO LOẠI HÌNH SỰ NGHIỆP												
			Chi QL hành chính	Chi SN kinh tế	Chi SN GD và đào tạo	Chi SN VHTT-TDTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi SN y tế	Chi SN PTTH	Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi SN KHCN và SNKC	Chi đầu tư PT	Chi sự nghiệp MT	Chi khác NS + DP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11.4	Chi thanh toán chế độ cán bộ HĐ	120.048							120.048						
11.5	Chi tăng lương theo NĐ 31;	169.715							169.715						
11.6	Chi thực hiện NĐ 116	237.774							237.774						
11.7	Chi chế độ cho cán bộ xã biên giới (30%)	31.464							31.464						
11.8	Chi tăng lương theo NĐ 66	94.490							94.490						
11.9	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	6.418							6.418						
11.10	Kinh phí thực hiện đề án phát triển và nâng cao hiệu quả của Đài TT huyện 2013-2015	250.000							250.000						
11.11	Chi đặc thù	270.000							270.000						
-	Chi bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị	80.000							80.000						
-	Chi cho công tác viết bài lấy tin bài	45.000							45.000						
-	Chi hỗ trợ nghiệp vụ chi các trạm phát lại (3 trạm	90.000							90.000						
-	Chi cập nhật, khai thác thông tin, lưu trữ dự liệu	55.000							55.000						
12	**Phòng nội vụ**	**969.511**	**529.511**		**400.000**		**40.000**								
12.1	Chi đặc thù	969.511	529.511	0	400.000	0	40.000								
-	Chi TĐ - KT	509.511	509.511												
-	Chi cho công tác tôn giáo	40.000					40.000								
-	Chi cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	300.000			300.000										
-	Chi lớp bồi dưỡng cán bộ, công chức				100.000										
-	Kinh phí phục vụ cải cách hành chính, Kiểm soát thủ tục hành chính	20.000	20.000												
13	**Phòng LĐ - TBXH**	**639.889**					**639.889**								
13.1	Chi đặc thù	639.889					639.889								
-	Chi quà tết cho các ĐT C.Sách (12ĐT)	4.800					4.800								
-	Chi quà thăm hỏi các ngày lễ	100.000					100.000								
-	Chi công tác thăm viếng và quản lý nghĩa trang	40.000					40.000								
-	Chi hoạt động vì sự tiến bộ của HPN	30.000					30.000								
-	Chi trợ cấp đột xuất	110.000					110.000								
-	Kinh phí quản lý đối tượng an sinh XH	355.089					355.089								
14	**Sự nghiệp GD đào tạo - giáo dục TXDN**	**268.025.072**			**268.025.072**										
14.1	Giáo dục đào tạo (gồm cả phòng giáo dục)	261.857.833			261.857.833										
14.2	Chi giáo dục TX và dạy nghề	6.167.239			6.167.239										
15	**Sự nghiệp y tế (BHYT đối tượng CS)**	**21.796.800**						**21.796.800**							
16	**Chi đảm bảo xã hội**	**635.788**					**635.788**								

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	DỰ TOÁN CHI NĂM 2015														
		Tổng số	CHI TIẾT THEO LOẠI HÌNH SỰ NGHIỆP													
			Chi QL hành chính	Chi SN kinh tế	Chi SN GD và đào tạo	Chi SN VHTT-TDTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi SN y tế	Chi SN PTTH	Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi SN KHCN và SNKC	Chi đầu tư PT	Chi sự nghiệp MT	Chi khác NS + DP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	**CHI HỖ TRỢ CÁC HỘI XÃ HỘI**	**814.167**	**0**	**67.328**	**162.928**	**0**	**583.911**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Hội khuyến học huyện	162.928			162.928										
2	Hội làm vườn huyện (gồm cả hỗ trợ mua thiết bị làm việc)	67.328		67.328											
3	Hội chữ thập đỏ	82.928					82.928								
3	Hội Người cao tuổi	82.928					82.928								
4	Hội người mù (03BC theo QĐ 141 của tỉnh)	169.271					169.271								
5	Hội chất độc màu da cam	82.928					82.928								
6	Hội đông y (gồm cả hỗ trợ mua thiết bị làm việc)	82.928					82.928								
7	Hội cựu TN Xung phong	82.928					82.928								
III	**CHI CÁC SN VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG**	**21.955.691**	**0**	**1.552.000**	**789.012**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.821.770**	**200.000**	**135.000**	**12.400.000**	**190.000**	**2.867.909**
1	**Chi An ninh**	**200.000**									**200.000**				
1.1	Chi theo KH của tỉnh giao	200.000									200.000				
2	**Chi Quốc phòng**	**3.661.770**								**3.661.770**					
2.1	Chi theo kế hoạch (gồm cả điều chỉnh 1 xã đội phó từ QLHC và Điều chỉnh an ninh thôn bản phố sang.)	2.628.770								2.628.770					
2.3	Chi xét nghiệm HIV	63.000								63.000					
2.4	Kinh phí theo KH của tỉnh	460.000								460.000					
2.5	Chi cho công tác huấn luyện	510.000								510.000					
3	**KP bảo vệ cột mốc biên giới,tiếp khách Lào**	**160.000**								**160.000**					
4	**Chi sự nghiệp giao thông**	**302.000**		**302.000**											
4.1	Duy tu bảo dưỡng (03Km) đường GT tỉnh	102.000		102.000											
4.2	Chi đầu tư, ĐT tiếp các công trình giao thông	200.000		200.000											
5	**Chi sự nghiệp thủy lợi**	**150.000**		**150.000**											
5.1	Chi sửa chữa, bảo dưỡng kênh mương	150.000		150.000											
6	**Chi sự nghiệp kinh tế khác**	**250.000**		**250.000**											
6.1	Chi cho công tác lập quy hoạch sử dụng đất	250.000		250.000											
7	**Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính**	**400.000**		**400.000**											
8	**Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp**	**450.000**		**450.000**											
9	**Chi sự nhgiệp khuyến công**	**100.000**										**100.000**			
10	**Chi SN môi trường (chi công tác QH, MT)**	**190.000**												**190.000**	
11	**Chi XDcơ sở vật chất từ nguồn CQSDĐ**	**5.100.000**											**5.100.000**		

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	DỰ TOÁN CHI NĂM 2015													
		Tổng số	CHI TIẾT THEO LOẠI HÌNH SỰ NGHIỆP												
			Chi QL hành chính	Chi SN kinh tế	Chi SN GD và đào tạo	Chi SN VHTT-TDTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi SN y tế	Chi SN PTTH	Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi SN KHCN và SNKC	Chi đầu tư PT	Chi sự nghiệp MT	Chi khác NS + DP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Chi XD cơ sở hạ tầng ngành giáo dục	3.200.000											3.200.000		
13	Chi XD cơ sở hạ tầng từ nguồn đóng góp	600.000											600.000		
14	Chi từ thu học phí các đơn vị SNGD	789.012			789.012										
15	Hỗ trợ XD đường giao thông, bến xe, chợ, mương thoát nc...	3.500.000											3.500.000		
16	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	35.000										35.000			
17	Chi khác ngân sách	100.000													100.000
18	Chi các nội dung phát sinh ngoài dự toán	58.909													58.909
19	Chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2015	2.709.000													2.709.000
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.894.733													6.894.733
1	Dự phòng ngân sách huyện	6.894.733													6.894.733

Phụ lục số: 05

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 14 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí giao dự toán cho đơn vị năm 2015	Nguồn thu học phí			Tổng nhu cầu kinh phí chi năm 2015		
			Tổng thu học phí	60% ĐV sử dụng theo quy định	TK 40% để lại thực hiện CCTL	Tổng cộng	Nguồn kinh phí giao tự chủ	Nguồn kinh phí không tự chủ
A	B	1	2		3	4	5	6
I	**Tổng số**	**268.814.084**	**789.012**	**473.406**	**315.606**	**268.025.072**	**267.425.072**	**600.000**
II	**Khối Trường Tiểu học**	**98.772.194**	**-**	**-**	**-**	**98.772.194**	**98.772.194**	**-**
1	Bát Mọt 1	4.498.628				4.498.628	4.498.628	
2	Bát Mọt 2	2.185.721				2.185.721	2.185.721	
3	Yên Nhân 1	2.824.226				2.824.226	2.824.226	
4	Yên Nhân 2	3.045.783				3.045.783	3.045.783	
5	Lương Sơn 1	5.476.609				5.476.609	5.476.609	
6	Lương Sơn 2	2.363.655				2.363.655	2.363.655	
7	Ngọc phụng 1	5.382.371				5.382.371	5.382.371	
8	Ngọc phụng 2	3.556.634				3.556.634	3.556.634	
9	Thị trấn	4.699.606				4.699.606	4.699.606	
10	Xuân Cẩm	5.628.305				5.628.305	5.628.305	
11	Xuân Dương	5.085.279				5.085.279	5.085.279	
12	Thọ Thanh	5.437.431				5.437.431	5.437.431	
13	Xuân Cao 1	3.618.391				3.618.391	3.618.391	
14	Xuân Cao2	2.517.731				2.517.731	2.517.731	
15	Vạn Xuân 1	3.832.984				3.832.984	3.832.984	
16	Vạn Xuân 2	2.645.405				2.645.405	2.645.405	
17	Xuân Chinh	3.611.782				3.611.782	3.611.782	
18	Xuân Lẹ	4.586.890				4.586.890	4.586.890	
19	Xuân Thắng	3.684.715				3.684.715	3.684.715	
20	Xuân Lộc	4.446.842				4.446.842	4.446.842	
21	Tân Thành 1	3.402.984				3.402.984	3.402.984	
22	Tân Thành 2	2.323.796				2.323.796	2.323.796	
23	Luận Thành 1	4.949.421				4.949.421	4.949.421	
24	Luận Thành 2	1.872.134				1.872.134	1.872.134	
25	Luận Khê 1	3.193.419				3.193.419	3.193.419	
26	Luận Khê 2	3.901.452				3.901.452	3.901.452	
III	**Khối Trường THCS:**	**81.129.692**	**259.740**	**155.843**	**103.897**	**80.869.952**	**80.269.952**	**600.000**
1	Ngọc Phụng	4.828.665	27.270	16.362	10.908	4.801.395	4.801.395	
2	Xuân Dương	5.020.097	23.544	14.126	9.418	4.996.553	4.996.553	
3	Thọ Thanh	5.107.111	16.092	9.655	6.437	5.091.019	5.091.019	
4	Thị Trấn	2.986.720	29.322	17.593	11.729	2.957.398	2.957.398	
5	DT Nội trú	9.885.818	-	-	-	9.885.818	9.885.818	
6	Xuân Cao	3.730.618	21.060	12.636	8.424	3.709.558	3.709.558	
7	Xuân Lẹ	3.656.662	6.858	4.115	2.743	3.649.804	3.649.804	
8	Xuân Thắng	3.179.951	4.374	2.624	1.750	3.175.577	3.175.577	
9	Tân Thành	3.616.303	17.928	10.757	7.171	3.598.375	3.598.375	

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí giao dự toán cho đơn vị năm 2015	Nguồn thu học phí			Tổng nhu cầu kinh phí chi năm 2015		
			Tổng thu học phí	60% ĐV sử dụng theo quy định	TK 40% để lại thực hiện CCTL	Tổng cộng	Nguồn kinh phí giao tự chủ	Nguồn kinh phí không tự chủ
A	B	1	2		3	4	5	6
10	Luận Thành	4.883.007	23.274	13.964	9.310	4.859.733	4.859.733	
11	Luận Khê	5.527.709	9.180	5.508	3.672	5.518.529	5.518.529	
12	Vạn Xuân	4.831.600	9.018	5.411	3.607	4.822.582	4.822.582	
13	Yên Nhân	3.673.197	8.910	5.346	3.564	3.664.287	3.464.287	200.000
14	Xuân Chinh	3.386.565	3.294	1.976	1.318	3.383.271	3.183.271	200.000
15	Xuân Lộc	3.413.559	7.182	4.309	2.873	3.406.377	3.406.377	
16	Xuân Cẩm	4.338.418	15.498	9.299	6.199	4.322.920	4.322.920	
17	Bát Mọt	4.549.609	6.696	4.018	2.678	4.542.913	4.342.913	200.000
18	Lương Sơn	4.514.083	30.240	18.144	12.096	4.483.843	4.483.843	
IV	**Khối Trường Mầm Non:**	**61.129.278**	**494.712**	**296.827**	**197.885**	**60.634.566**	**60.634.566**	**-**
1	Thị trấn	2.997.961	65.250	39.150	26.100	2.932.711	2.932.711	
2	Xuân Dương	4.475.902	42.660	25.596	17.064	4.433.242	4.433.242	
3	Vạn Xuân	4.093.289	19.980	11.988	7.992	4.073.309	4.073.309	
4	Ngọc Phụng	4.566.843	51.714	31.028	20.686	4.515.129	4.515.129	
5	Lương Sơn	4.692.386	58.050	34.830	23.220	4.634.336	4.634.336	
6	Yên Nhân	3.340.628	11.808	7.085	4.723	3.328.820	3.328.820	
7	Bát Mọt	3.315.455	15.840	9.504	6.336	3.299.615	3.299.615	
8	Thọ Thanh	3.304.061	34.830	20.898	13.932	3.269.231	3.269.231	
9	Xuân Cẩm	2.853.177	21.960	13.176	8.784	2.831.217	2.831.217	
10	Xuân Chinh	2.306.911	6.570	3.942	2.628	2.300.341	2.300.341	
11	Xuân Lẹ	3.187.436	17.730	10.638	7.092	3.169.706	3.169.706	
12	Xuân Lộc	3.184.058	29.160	17.496	11.664	3.154.898	3.154.898	
13	Xuân Thắng	2.892.246	8.640	5.184	3.456	2.883.606	2.883.606	
14	Tân Thành	3.675.592	2.160	1.296	864	3.673.432	3.673.432	
15	Luận Khê	3.766.699	18.000	10.800	7.200	3.748.699	3.748.699	
16	Luận Thành	4.079.008	52.020	31.212	20.808	4.026.988	4.026.988	
17	Xuân Cao	3.632.597	38.340	23.004	15.336	3.594.257	3.594.257	
18	Cửa Đặt	765.029	-	-	-	765.029	765.029	
V	**Đơn vị SN giáo dục khác**	**8.956.840**	**34.560**	**20.736**	**13.824**	**8.922.280**	**8.922.280**	**-**
1	Trung tâm GDTX	2.938.520	34 560	20.736	13.824	2.903.960	2.903.960	
2	Phòng GD - ĐT	2.335.786	-	-		2.335.786	2.335.786	
3	Trung tâm BDCT huyện	1.470.786	-	-		1.470.786	1.470.786	
4	Trung tâm dạy nghề	2.211.748	-	-		2.211.748	2.211.748	
VI	**Nguồn chưa phân bổ**	**18.826.080**	**-**	**-**	**-**	**18.826.080**	**18.826.080**	**-**
1	Trích 0.3% chi TX lập quỹ TĐKT của huyện	619.000				619.000	619.000	
2	Dự kiến tập huấn NVCM, sắp xếp lại biên chế, nhiệm vụ chi trong năm	1.400.000				1.400.000	1.400.000	
3	Chi thực hiện các chính sách hỗ trợ theo NĐ 49-74; NĐ 116; QĐ 85,...	16.807.080				16.807.080	16.807.080	

Phụ biểu số 06

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 2015

(Kèm theo Quyết định số: 12 /QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2015
A	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	**47.453.090**
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	47.453.090
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	
3	Thu từ viện trợ không hoàn lại	
B	**Thu ngân sách xã**	**96.039.000**
1	Thu điều tiết cân đối ngân sách xã	7.305.734
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	3.783.644
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.522.090
2	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện	88.733.266
	- Bổ sung cân đối	88.733.266
3	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	
C	**Chi ngân sách xã**	**96.039.000**
1	Chi đầu tư phát triển	4.000.000
2	Chi thường xuyên	91.134.733
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	*727.100*
3	Chi dự phòng	904.267
4	Các khoản chi quản lý qua NSNN	

Phụ biểu số 07

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên xã	Tổng chi ngân sách xã	Bổ sung cân đối NS xã	Thu NSNN trên địa bàn năm 2015						Ghi chú
				Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NS tỉnh	Thu điều tiết NS huyện	Thu điều tiết ngân sách xã	Thu ngân sách xã		
								Thu cân đối NS	Thu không cân đối	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**96.039.000**	**88.733.266**	**46.664.078**	**280.289**	**39.078.055**	**7.305.734**	**7.305.734**	**0**	
1	Xã Bát Mọt	6.068.257	6.013.242	541.115	0	486.100	55.015	55.015		
2	Xã Yên Nhân	6.100.385	6.075.650	96.035	0	71.300	24.735	24.735		
3	Xã Lương Sơn	6.055.733	5.232.039	2.459.294	0	1.635.600	823.694	823.694		
4	Xã Ngọc Phụng	6.779.198	5.689.198	2.624.500	0	1.534.500	1.090.000	1.090.000		
5	Xã Xuân Cẩm	5.801.479	5.197.756	24.358.923	0	23.755.200	603.723	603.723		
6	Xã Vạn Xuân	5.853.084	5.742.771	342.613	0	232.300	110.313	110.313		
7	Xã Xuân Lẹ	4.743.066	4.592.409	221.607	0	70.950	150.657	150.657		
8	Xã Xuân Chinh	5.025.033	4.907.847	183.386	0	66.200	117.186	117.186		
9	Xã Xuân Lộc	4.651.325	4.620.155	92.370	0	61.200	31.170	31.170		
10	Xã Xuân Thắng	4.739.184	4.703.241	142.343	15.200	91.200	35.943	35.943		
11	Xã Tân Thành	5.067.109	4.891.104	628.800	58.997	393.798	176.005	176.005		
12	Xã Luận Khê	5.045.002	4.988.918	118.534	0	62.450	56.084	56.084		
13	Xã Luận Thành	6.245.698	5.481.466	1.812.900	11.934	1.036.734	764.232	764.232		
14	Xã Xuân Cao	5.547.485	5.269.254	1.156.276	179.340	698.705	278.231	278.231		
15	Xã Thọ Thanh	5.144.137	4.927.360	633.477	0	416.700	216.777	216.777		
16	Xã Xuân Dương	6.063.022	5.388.359	1.632.663	0	958.000	674.663	674.663		
17	Thị Trấn	6.227.301	4.129.995	9.619.242	14.818	7.507.118	2.097.306	2.097.306		
18	Chưa phân bổ	882.502	882.502	0						

CHI TIẾT NGUỒN THU THEO XÃ, THỊ TRẤN, ĐƠN VỊ SNGD NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 12 /QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

TT	Tên xã	Tổng cộng	Trong đó			Thuế môn bài				Thuế GTGT và TNDN				Thuế Tài nguyên				Thu khác thuế CTN			
			Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã
	TỔNG CỘNG:	**47.453.090**	**280.289**	**39.867.067**	**7.305.734**	**386.000**	**0**	**108.600**	**277.400**	**6.875.000**	**0**	**6.161.000**	**714.000**	**22.938.000**	**0**	**22.724.000**	**214.000**	**255.000**	**0**	**92.000**	**163.000**
1	Xã Bát Mọt	541.115	0	486.100	55.015	1.500		1.000	500	422.000		420.800	1.200	10.000		10.000		1.000			1.000
2	Xã Yên Nhân	96.035	0	71.300	24.735	4.000		2.500	1.500	5.000		5.000		2.000		2.000		1.000			1.000
3	Xã Lương Sơn	2.459.294	0	1.635.600	823.694	39.500		9.500	30.000	650.000		620.000	30.000	30.000		30.000		10.000			10.000
4	Xã Ngọc Phụng	2.624.500	0	1.534.500	1.090.000	40.500		5.500	35.000	850.000		700.000	150.000	170.000		170.000		30.000			30.000
5	Xã Xuân Cẩm	24.358.923	0	23.755.200	603.723	7.000		1.000	6.000	108.000		103.200	4.800	22.230.000		22.230.000		50.000		50.000	0
6	Xã Vạn Xuân	342.613	0	232.300	110.313	10.000		4.500	5.500	65.000		62.000	3.000	0		0		5.000			5.000
7	Xã Xuân Lẹ	221.607	0	70.950	150.657	1.350			1.350	0				114.000		0	114.000	0			0
8	Xã Xuân Chinh	183.386	0	66.200	117.186	1.000		0	1.000	0				100.000		0	100.000	0			0
9	Xã Xuân Lộc	92.370	0	61.200	31.170	3.000			3.000	0				0		0		0			0
10	Xã Xuân Thắng	142.343	15.200	91.200	35.943	2.000		0	2.000	0				0		0		0			0
11	Xã Tân Thành	628.800	58.997	393.798	176.005	15.200		4.000	11.200	140.000		116.000	24.000	100.000		100.000		30.000		20.000	10.000
12	Xã Luận Khê	118.534	0	62.450	56.084	2.100			2.100	0		0	0	0				0			0
13	Xã Luận Thành	1.812.900	11.934	1.036.734	764.232	50.500		3.500	47.000	160.000		94.000	66.000	2.000		2.000		10.000			10.000
14	Xã Xuân Cao	1.156.276	179.340	698.705	278.231	9.250		1.000	8.250	160.000		154.000	6.000	150.000		150.000		6.000			6.000
15	Xã Thọ Thanh	633.477	0	416.700	216.777	5.000		1.000	4.000	15.000		6.000	9.000	0		0		0			0
16	Xã Xuân Dương	1.632.663	0	958.000	674.663	23.000		4.000	19.000	150.000		120.000	30.000	20.000		20.000		10.000			10.000
17	Thị Trấn	9.619.242	14.818	7.507.118	2.097.306	171.100		71.100	100.000	4.150.000		3.760.000	390.000	10.000		10.000		102.000		22.000	80.000
18	Thu học phí	789.012	0	789.012	0																

Phụ biểu số 08

TT	Tên xã	Thuế thu nhập cá nhân				Thu cấp quyền sử dụng đất				Tiền thuê đất				Tiền sử dụng đất PNN				Lệ phí
		Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng
	TỔNG CỘNG:	**840.000**	**0**	**278.600**	**561.400**	**9.100.000**	**0**	**5.100.000**	**4.000.000**	**113.377**	**45.351**	**45.351**	**22.675**	**71.357**	**0**	**0**	**71.357**	**3.700.000**
1	Xã Bát Mọt	10.000		3.000	7.000			0	0	0				1.198			1.198	47.500
2	Xã Yên Nhân	10.000		3.000	7.000			0	0	0				485			485	58.000
3	Xã Lương Sơn	60.000		18.000	42.000	1.300.000		650.000	650.000	0				3.708			3.708	305.000
4	Xã Ngọc Phụng	120.000		36.000	84.000	500.000		0	500.000	0				19.000			19.000	580.000
5	Xã Xuân Cẩm	40.000		12.000	28.000	1.000.000		500.000	500.000	0				4.210			4.210	260.000
6	Xã Vạn Xuân	30.000		9.000	21.000	0		0	0	0				2.500			2.500	157.500
7	Xã Xuân Lẹ	5.000		1.500	3.500	0		0	0	0				2.694			2.694	67.750
8	Xã Xuân Chinh	10.000		3.000	7.000	0		0	0	0				886			886	62.500
9	Xã Xuân Lộc	7.000		2.100	4.900	0		0	0	0				1.907			1.907	58.000
10	Xã Xuân Thắng	15.000		4.500	10.500	0		0	0	38.000	15.200	15.200	7.600	1.343			1.343	72.000
11	Xã Tân Thành	40.000		12.000	28.000	0		0	0	8.497	3.399	3.399	1.699	593			593	70.000
12	Xã Luận Khê	5.000		1.500	3.500	0		0	0	0				888			888	59.250
13	Xã Luận Thành	80.000		24.000	56.000	1.000.000		500.000	500.000	29.835	11.934	11.934	5.967	350			350	410.000
14	Xã Xuân Cao	30.000		9.000	21.000	0		0	0	0				4.376			4.376	197.500
15	Xã Thọ Thanh	20.000		6.000	14.000	300.000		150.000	150.000	0				1.976			1.976	255.000
16	Xã Xuân Dương	60.000		18.000	42.000	1.000.000		500.000	500.000	0				7.000			7.000	295.000
17	Thị Trấn	298.000		116.000	182.000	4.000.000		2.800.000	1.200.000	37.045	14.818	14.818	7.409	18.243			18.243	745.000
18	Thu học phí																	

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Tên xã	trước bạ			Tiền phí, lệ phí				Thu đóng góp			Thu từ quỹ đất công ích và đất công				Cấp quyền KT Khoáng sản				Thu khác ngân sách cấp huyện	Thu tại xã
		Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã	Tổng cộng	Điều tiết NS tỉnh	Điều tiết NS huyện	Điều tiết NS xã		
	TỔNG CỘNG:	**0**	**3.538.800**	**161.200**	**463.500**	**0**	**153.500**	**310.000**	**1.389.012**	**0**	**1.389.012**	**584.498**	**0**	**0**	**584.498**	**587.346**	**234.938**	**176.204**	**176.204**	**100.000**	**50.000**
1	Xã Bát Mọt		45.500	2.000	4.000		1.800	2.200	0			37.917			37.917	0				4.000	2.000
2	Xã Yên Nhân		55.600	2.400	4.000		600	3.400	0			7.550			7.550	0				2.600	1.400
3	Xã Lương Sơn		293.000	12.000	28.000		1.800	26.200	0			13.086			13.086	0				13.300	6.700
4	Xã Ngọc Phụng		556.000	24.000	125.000		47.000	78.000	0			160.000			160.000	0				20.000	10.000
5	Xã Xuân Cẩm		252.000	8.000	15.000			15.000	600.000		600.000	34.713			34.713	0				7.000	3.000
6	Xã Vạn Xuân		151.500	6.000	10.000			10.000	0			54.613			54.613	0				5.300	2.700
7	Xã Xuân Lẹ		66.750	1.000	5.000			5.000	0			21.813			21.813	0				2.700	1.300
8	Xã Xuân Chinh		60.500	2.000	5.000			5.000	0			0			0	0				2.700	1.300
9	Xã Xuân Lộc		56.400	1.600	5.000			5.000	0			13.463			13.463	0				2.700	1.300
10	Xã Xuân Thắng		68.800	3.200	10.000			10.000	0			0			0	0				2.700	1.300
11	Xã Tân Thành		62.000	8.000	50.000		32.000	18.000	0			31.514			31.514	138.996	55.598	41.699	41.699	2.700	1.300
12	Xã Luận Khê		58.250	1.000	12.000			12.000	0			35.296			35.296	0				2.700	1.300
13	Xã Luận Thành		394.000	16.000	25.500		300	25.200	0			34.715			34.715	0				7.000	3.000
14	Xã Xuân Cao		191.500	6.000	95.000		56.000	39.000	0			51.800			51.800	448.350	179.340	134.505	134.505	2.700	1.300
15	Xã Thọ Thanh		251.000	4.000	5.000			5.000	0			27.501			27.501	0				2.700	1.300
16	Xã Xuân Dương		283.000	12.000	25.000		6.000	19.000	0			32.663			32.663	0				7.000	3.000
17	Thị Trấn		693.000	52.000	40.000		8.000	32.000	0			27.854			27.854	0				12.200	7.800
18	Thu học phí								789.012		789.012	0									

Phụ biểu số 09

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 42 /QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: nghìn đồng

Số TT	Tên xã	Thu NSNN huyện, xã năm 2015					
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Điều tiết				
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã	Trong đó	
						Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	**47.414.078**	**0**	**280.289**	**47.133.789**	**39.828.055**	**7.305.734**
1	Bát Mọt	541.115		0	541.115	486.100	55.015
2	Yên Nhân	96.035		0	96.035	71.300	24.735
3	Lương Sơn	2.459.294		0	2.459.294	1.635.600	823.694
4	Ngọc Phụng	2.624.500		0	2.624.500	1.534.500	1.090.000
5	Xuân Cẩm	24.358.923		0	24.358.923	23.755.200	603.723
6	Vạn Xuân	342.613		0	342.613	232.300	110.313
7	Xuân Lẹ	221.607		0	221.607	70.950	150.657
8	Xuân Chinh	183.386		0	183.386	66.200	117.186
9	Xuân Lộc	92.370		0	92.370	61.200	31.170
10	Xuân Thắng	142.343		15.200	127.143	91.200	35.943
11	Tân Thành	628.800		58.997	569.803	393.798	176.005
12	Luận Khê	118.534		0	118.534	62.450	56.084
13	Luận Thành	1.812.900		11.934	1.800.966	1.036.734	764.232
14	Xuân Cao	1.156.276		179.340	976.936	698.705	278.231
15	Thọ Thanh	633.477		0	633.477	416.700	216.777
16	Xuân Dương	1.632.663		0	1.632.663	958.000	674.663
17	Thị Trấn	9.619.242		14.818	9.604.424	7.507.118	2.097.306
18	Các đơn vị SNGD	750.000		0	750.000	750.000	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 12 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Stt	Tên xã	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng thu điều tiết	Tổng chi	Chi xây dựng cơ sở HT từ nguồn CQSDĐ	Tổng chi thường xuyên	Chi quản lý hành chính												
									Trong đó										
							Con người	Tổng cộng	Kinh phí theo định mức	Phụ cấp cán bộ tăng cường theo QĐ 798	Lương PCT xã theo đề án 600	Bí thư, chủ tịch xã tăng cường	Phụ cấp cho cán bộ tiếp dân	KP BS theo NĐ 22 NĐ23; NĐ 57;	KP BS theo NĐ 31, NĐ 34	KP BS theo NĐ 116	KP BS theo NĐ 66, NĐ 73	Tăng 1% trợ cấp lâu năm +chuyển vùng	Tăng 1% BHXH
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	Tổng cộng	**88.733.266**	**7.305.734**	**96.039.000**	**4.000.000**	**92.133.645**	**398**	**62.717.394**	**26.150.000**	**257.400**	**695.862**	**229.577**	**183.600**	**7.062.210**	**12.629.063**	**8.152.534**	**5.638.224**	**1.707.000**	**160.929**
1	Bát Mọt	6.013.242	55.015	6.068.257	0	6.070.727	25	4.079.505	1.640.000	28.800			10.800	465.204	899.938	553.866	412.653	66.900	10.109
2	Yên Nhân	6.075.650	24.735	6.100.385	0	6.124.299	24	4.292.591	1.640.000	57.600	102.352	62.155	10.800	523.614	895.987	554.238	378.006	66.900	9.704
3	Lương Sơn	5.232.039	823.694	6.055.733	650.000	5.408.204	25	3.793.966	1.590.000	16.200			10.800	435.468	705.998	579.276	313.280	141.600	10.109
4	Ngọc Phụng	5.689.198	1.090.000	6.779.198	500.000	6.267.410	23	3.567.791	1.490.000				10.800	408.969	657.533	556.272	284.982	158.700	9.300
5	Xuân Cẩm	5.197.756	603.723	5.801.479	500.000	5.312.157	23	4.002.282	1.490.000		95.712	34.583	10.800	468.350	757.938	589.280	396.384	158.700	9.300
6	Vạn Xuân	5.742.771	110.313	5.853.084	0	5.847.415	25	3.737.032	1.640.000	16.200			10.800	413.327	790.881	503.609	347.071	13.800	10.109
7	Xuân Lẹ	4.592.409	150.657	4.743.066	0	4.756.606	25	3.510.873	1.640.000		102.351		10.800	303.997	648.419	486.097	250.965	66.900	10.109
8	Xuân Chinh	4.907.847	117.186	5.025.033	0	5.040.547	22	4.005.050	1.540.000	16.200	100.751		10.800	499.682	901.525	561.682	307.380	66.900	8.895
9	Xuân Lộc	4.620.155	31.170	4.651.325	0	4.673.059	22	3.350.757	1.540.000		98.232		10.800	292.275	538.648	489.752	314.020	66.900	8.895
10	Xuân Thắng	4.703.241	35.943	4.739.184	0	4.763.441	22	3.410.808	1.540.000	28.800	98.232	45.581	10.800	306.139	597.979	441.278	274.969	66.900	8.895
11	Tân Thành	4.891.104	176.005	5.067.109	0	5.068.030	23	3.757.246	1.490.000	32.400	98.232		10.800	467.060	704.305	484.148	311.066	158.700	9.300
12	Luận Khê	4.988.918	56.084	5.045.002	0	5.050.937	25	3.672.758	1.640.000	32.400			10.800	294.650	692.015	508.789	425.860	66.900	10.109
13	Luận Thành	5.481.466	764.232	6.245.698	500.000	5.745.035	25	3.906.667	1.490.000	28.800			10.800	511.694	768.995	555.583	380.751	158.700	10.109
14	Xuân Cao	5.269.254	278.231	5.547.485	0	5.549.755	23	3.533.890	1.490.000			38.254	10.800	410.385	706.484	427.552	291.180	158.700	9.300
15	Thọ Thanh	4.927.360	216.777	5.144.137	150.000	4.990.689	22	3.110.747	1.400.000				10.800	328.349	586.180	432.779	207.609	144.900	8.895
16	Xuân Dương	5.388.359	674.663	6.063.022	500.000	5.554.638	21	3.626.935	1.400.000			49.004	10.800	418.060	928.085	428.333	248.027	144.900	8.491
17	Thị Trấn	4.129.995	2.097.306	6.227.301	1.200.000	5.028.194	23	3.358.496	1.490.000				10.800	514.987	848.153		494.021		9.300
	Chưa phân bổ	882.502		882.502		882.502													

Phụ biểu số 10

Stt	Tên xã	Điều chỉnh 1 XĐ phó sang QP	Chi an ninh	Trong đó					Kinh phí Đảng	Trong đó				Chi đảm bảo xã hội					
				Kinh phí biên giới	Tăng lương theo NĐ 66	Định mức	Kinh phí	Điều chỉnh 1 AN thôn bản sang QP		Kinh phí Đại hội Đảng	Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 99		Kinh phí chi thường xuyên		Hưu xã	Định mức	Kinh phí quản lý đối tượng	Tăng lương theo NĐ 73	Hỗ trợ các Chi hội thuộc các tổ chức CT-XH
											Hỗ trợ chi thường xuyên	ĐH Đảng thôn, bản							
A	*B*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*
	Tổng cộng	**149.005**	**2.388.408**	**50.000**	**151.198**	**176.934**	**2.594.016**	**583.740**	**3.570.159**	**1.646.289**	**322.480**	**373.520**	**1.227.870**	**17.977.012**	**4.514.703**	**339.375**	**204.000**	**467.969**	**675.000**
1	Bát Mọt	8.765	419.950	50.000	8.894	7.848	394.608	41.400	212.218	90.588	20.355	23.575	77.700	1.064.116	434.510	15.946	12.000	33.103	45.000
2	Yên Nhân	8.765	299.117		8.894	11.608	303.455	24.840	205.333	90.588	18.965	21.965	73.815	1.077.370	413.359	23.586	12.000	32.958	30.000
3	Lương Sơn	8.765	68.614		8.894	15.116	73.584	28.980	209.563	90.588	19.755	22.885	76.335	1.066.836	32.550	18.562	12.000	36.280	35.000
4	Ngọc Phụng	8.765	223.617		8.894	13.747	234.096	33.120	215.213	120.588	15.185	17.595	61.845	1.974.411	603.929	25.974	12.000	36.492	40.000
5	Xuân Cẩm	8.765	53.343		8.894	6.217	63.072	24.840	186.818	100.128	13.700	15.870	57.120	820.381	354.654	11.746	12.000	21.402	30.000
6	Vạn Xuân	8.765	291.324		8.894	12.338	315.632	45.540	222.818	90.588	22.830	26.450	82.950	1.312.137	334.891	25.070	12.000	19.569	55.000
7	Xuân Lẹ	8.765	75.205		8.894	8.963	94.608	37.260	232.168	90.588	25.030	28.980	87.570	663.766	156.106	18.212	12.000	31.269	45.000
8	Xuân Chinh	8.765	59.798		8.894	6.300	73.584	28.980	195.418	91.788	16.880	19.550	67.200	540.208	145.625	12.802	12.000	29.502	35.000
9	Xuân Lộc	8.765	49.187		8.894	8.433	52.560	20.700	192.646	99.606	14.890	17.250	60.900	840.362	228.276	19.797	12.000	21.190	25.000
10	Xuân Thắng	8.765	70.020		8.894	10.150	84.096	33.120	190.513	90.588	16.185	18.745	64.995	812.443	223.597	20.965	12.000	27.269	40.000
11	Tân Thành	8.765	82.481		8.894	9.867	105.120	41.400	193.823	91.788	16.575	19.205	66.255	750.595	102.436	18.643	12.000	25.822	50.000
12	Luận Khê	8.765	100.608		8.894	15.250	126.144	49.680	198.448	90.588	17.670	20.470	69.720	814.680	0	30.988	12.000		60.000
13	Luận Thành	8.765	79.417		8.894	13.175	94.608	37.260	221.573	120.588	16.385	18.975	65.625	1.234.135	212.375	24.943	12.000	28.026	45.000
14	Xuân Cao	8.765	202.940		8.894	11.210	236.656	53.820	195.418	91.788	16.880	19.550	67.200	1.305.296	418.811	21.188	12.000	21.058	65.000
15	Thọ Thanh	8.765	194.379		8.894	8.928	205.537	28.980	222.398	90.588	22.735	26.335	82.740	1.200.822	189.324	16.869	12.000	36.413	35.000
16	Xuân Dương	8.765	68.975		8.894	9.105	84.096	33.120	216.233	114.723	16.480	19.090	65.940	1.368.833	285.216	17.685	12.000	32.891	40.000
17	Thị Trấn	8.765	49.433		8.894	8.679	52.560	20.700	259.558	90.588	31.980	37.030	99.960	1.130.621	379.044	16.399	12.000	34.725	
	Chưa phân bổ																		

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	Tên xã	Trong đó					Chi khác ngân sách	Tổng cộng chi các sự nghiệp	Trong đó									TK 10% để làm lương	Trích quỹ thi đua khen thưởng	Dự phòng ngân sách
		Đối tượng NĐ 67 + 13	Chi Hội đặc thù		Người có uy tín	Toàn dân ĐK XD đời sống VH			Hoạt động quốc phòng	Sự nghiệp GD		Sự nghiệp VH-TDTT	Sự nghiệp phát thanh	Theo định mức NS kinh tế	KNV thôn bản	Sự nghiệp môi trường	Chi công tác thú y			
			Định mức	Tăng lương theo NĐ 66						Theo định mức	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn									
A	*B*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*	*56*	*57*
	Tổng cộng	10.729.623	361.620	141.122	43.600	500.000	50.000	4.548.170	193.230	850.000	850.000	272.000	170.000	221.000	1.301.740	425.000	265.200	727.100	271.812	904.267
1	Bát Mọt	475.695	8.820	3.442	3.600	32.000	3.000	291.938	9.078	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	103.260	25.000	15.600	39.500	18.048	55.078
2	Yên Nhân	515.543	17.640	6.884	2.400	23.000	2.000	247.888	12.848	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	55.440	25.000	15.600	55.700	18.503	50.289
3	Lương Sơn	879.120	17.640	6.884	2.800	26.000	5.000	264.225	16.585	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	68.040	25.000	15.600	43.700	15.381	56.610
4	Ngọc Phụng	1.176.368	35.280	13.768	1.600	29.000	5.000	281.378	13.838	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	87.940	25.000	15.600	32.500	16.045	60.333
5	Xuân Cẩm	341.055	17.640	6.884	2.000	23.000	5.000	244.333	9.293	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	55.440	25.000	15.600	42.200	15.621	47.143
6	Vạn Xuân	798.683	17.640	6.884	4.400	38.000	4.000	280.104	13.104	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	87.400	25.000	15.600	33.800	17.486	56.955
7	Xuân Lẹ	341.055	17.640	6.884	3.600	32.000	2.000	272.594	9.834	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	83.160	25.000	15.600	44.400	17.494	48.354
8	Xuân Chính	251.955	17.640	6.884	2.800	26.000	2.000	238.073	7.073	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	51.400	25.000	15.600	47.300	16.475	48.261
9	Xuân Lộc	487.575	17.640	6.884	2.000	20.000	2.000	238.107	9.367	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	49.140	25.000	15.600	53.700	16.155	48.121
10	Xuân Thắng	431.888	17.640	6.884	3.200	29.000	2.000	277.657	11.017	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	87.040	25.000	15.600	55.200	17.583	48.526
11	Tân Thành	478.170	17.640	6.884	4.000	35.000	2.000	281.885	10.305	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	91.980	25.000	15.600	36.100	15.605	50.784
12	Luận Khê	641.768	17.640	6.884	4.400	41.000	2.000	262.443	16.583	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	66.260	25.000	15.600	43.100	16.839	54.004
13	Luận Thành	841.005	26.460	10.326	2.000	32.000	5.000	298.243	13.723	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	104.920	25.000	15.600	41.000	15.097	56.760
14	Xuân Cao	682.853	26.460	10.326	3.600	44.000	2.000	310.211	11.191	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	119.420	25.000	15.600	42.200	15.629	55.559
15	Thọ Thanh	848.430	26.460	10.326		26.000	2.000	260.343	9.543	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	71.200	25.000	15.600	40.100	13.202	56.750
16	Xuân Dương	915.255	26.460	10.326		29.000	5.000	268.662	9.682	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	79.380	25.000	15.600	35.600	14.564	58.548
17	Thị Trấn	623.205	35.280	13.768	1.200	15.000	0	230.086	10.166	50.000	50.000	16.000	10.000	13.000	40.320	25.000	15.600	41.000	12.085	52.192
	Chưa phân bổ							0												

Phụ biểu số 04

CHI TIẾT PHÂN BỔ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO LĨNH VỰC VÀ CÁC ĐƠN VỊ, CƠ QUAN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 12 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	DỰ TOÁN CHI NĂM 2015													
		Tổng số	CHI TIẾT THEO LOẠI HÌNH SỰ NGHIỆP												
			Chi QL hành chính	Chi SN kinh tế	Chi SN GD và đào tạo	Chi SN VHTT-TDTT	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi SN y tế	Chi SN PTTH	Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi SN KHCN và SNKC	Chi đầu tư PT	Chi sự nghiệp MT	Chi khác NS + DP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TỔNG CỘNG CHI NS HUYỆN	348.470.801	22.272.003	2.482.870	269.977.012	1.347.994	2.038.988	21.796.800	2.045.722	3.821.770	200.000	135.000	12.400.000	190.000	9.762.642
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA HUYỆN	318.806.210	22.272.003	863.542	269.025.072	1.347.994	1.455.077	21.796.800	2.045.722	0	0	0	0	0	0
1	**Văn phòng UBND huyện**	**9.588.120**	**8.698.720**	**0**	**600.000**	**150.000**	**139.400**					0			
1.1	Chi theo Định mức (73 BC)	4.720.381	4.720.381												
1.2	Chi kinh phí cho 6 Biên chế GD	600.000			600.000										
1.3	Chi chế độ cán bộ HĐ (04TC;23ĐH,CĐ)	669.792	669.792												
1.4	Chi tăng lương theo NĐ 22; NĐ 57	630.985	630.985												
1.5	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	27.911	27.911												
1.6	Chi tăng lương theo NĐ 31; NĐ 34;	1.549.023	1.549.023												
1.7	Chi tăng lương theo NĐ 66	486.702	486.702												
1.8	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	34.286	34.286												
1.9	Chi đặc thù	869.040	579.640	0	0	150.000	139.400	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Chi công tác chỉ đạo của LĐ và NV khác	400.000	400.000												
-	Chi cho công tác phổ biến giáo dục PL	85.000	85.000												
-	KP người có uy tín cho phòng Dân tộc thực hiện	139.400					139.400								
-	Chi công tác tiếp dân	40.000	40.000												
-	Chi trang phục ngành thanh tra	6.640	6.640												
-	KP cho công tác Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW	38.000	38.000												
-	Kinh phí chi trả lập webside huyện	150.000				150.000									
-	KP chi trả cước truyền dữ liệu Tabmis	10.000	10.000												
2	**Văn phòng Huyện Uỷ**	**7.630.704**	**7.630.704**												
2.1	Chi theo Định mức (35 BC)	2.743.935	2.743.935												
2.2	Chi tăng lương theo NĐ 22; NĐ 57; HD số 05	615.111	615.111												
2.3	Chi tăng 1% BHXH tăng thêm	11.121	11.121												
2.4	Chi thanh toán chế độ cán bộ HĐ	209.088	209.088												
2.5	Chi cho công tác LĐ, chỉ đạo của lãnh đạo	200.000	200.000												
2.6	Chi công tác LĐ, chỉ đạo của ban thường vụ	200.000	200.000												
2.7	PC kiêm nhiệm trưởng Ban Kinh tế và trưởng ban Pháp chế đại biểu HĐND theo QĐ 3758	26.931	26.931												